ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ II (Phần TN nhiều lựa chọn, Đ/S; trả lời ngắn)
Môn: ĐỊA LÍ 10
Năm học: 2025-2026

I. Dân số: Nhận dạng biểu đồ thích hợp

II. Nguồn lực phát triển kinh tế: Trả lời ngắn

III. Địa lí các ngành kinh tế (phần nông nghiệp). Vẽ biểu đồ thích hợp

Câu 1. Cho bảng số liệu: Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế của nước ta qua các năm (ĐVị: %)

	2000	2005	2010	2014
N-L-TS	65,1	57,3	49,5	46,3
CN-XD	13,1	18,2	20,9	21,3
Dịch vụ	21,8	24,5	29,6	32,4
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế của nước ta, trong giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?
A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. **C. Biểu đồ miền.** D. Biểu đồ cột.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau: **Giá trị SX nông**-lâm-thủy sản của nước ta theo thực tế (ĐVị: tỉ đồng)

	2000	2005
Nông nghiệp	129140,5	183342,4
Lâm nghiệp	7673,9	9496,2
Thủy sản	26498,9	63549,2
Tổng số	163313,3	256387,8

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm và thuỷ sản của nước ta là:
A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột chồng. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ cột đôi.

Câu 3. Bảng số liệu sau: **Dân số nước ta giai đoạn 1995**-2014 (ĐVị: tr.người)

Năm	1995	2000	2005	2010	2014
Thành thị	14,9	18,7	22,3	26,5	30,0
Tổng dân	72,0	77,6	82,4	86,9	90,7

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi tổng số dân và số dân thành thị của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2014 là biểu đồ
A. kết hợp. B. miền. C. đường. **D. cột chồng.**

Câu 4. Cho bảng số liệu sau: **Diện tích cà phê, cao su nước ta giai đoạn 1975**-2002 (ĐVị: nghìn ha)

	1975	1980	1985	1990	1996	1999	2002
Cà phê	19,0	22,5	44,7	119,3	254,2	397,4	531,3
Cao su	88,2	8,3	180,2	221,7	254,2	394,3	429,0

Để thể hiện tốc độ tốc độ tăng trưởng diện tích cà phê, cao su của nước ta giai đoạn trên, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ:
A. Miền. **B. Đường.** C. Cột. D. Tròn.

Bài 29: Cơ cấu, vai trò và đặc điểm công nghiệp
các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp

Câu 1. Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

A. làm thay đổi phân công lao động. **B. tạo việc làm mới, tăng thu nhập.**

C. khai thác hiệu quả các tài nguyên. D. thúc đẩy nhiều ngành phát triển.

Câu 2. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên. **B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành.**

C. giảm chênh lệch về trình độ phát triển. D. làm thay đổi sự phân công lao động.

Câu 3. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là

A. gắn liền với sử dụng máy móc. **B.** có tính chất tập trung cao độ.

C. phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. **D.** linh động cao về mặt phân bố.

Câu 4. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm khác với sản xuất nông nghiệp là

A. có tính tập trung cao độ B. cần nhiều lao động

C. phụ thuộc vào tự nhiên D. tập trung một thời gian

Câu 5. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, sản xuất công nghiệp được chai thành hai nhóm chính là

A. công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến

B. công nghiệp chế tạo và công nghiệp hóa chất

C. công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ

D. công nghiệp sản xuất và công nghiệp chế biến

Câu 6. Cách phân loại công nghiệp quan trọng và phổ biến nhất hiện nay là

A. công nghiệp cơ bản và công nghiệp chế biến

B. công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ

C. công nghiệp cơ bản và công nghiệp mũi nhọn

D. công nghiệp truyền thống và công ngiệp hiện đại

Câu 7. Trình độ phát triển công nghiệp hóa của một nước biểu thị đặc điểm nào dưới đây?

A. Trình độ phát triển và sự lớn mạnh về kinh tế

B. Trình độ lao động, khoa học của một quốc gia.

C. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật

D. Sức mạnh an ninh, quốc phòng của quốc gia.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây giữ vai trò quyết định đến sự phân bố và phát triển công nghiệp

A. Vị trí địa lí. **B.** Lịch sử phát triển.

C. Điều kiện tự nhiên. D. **Kinh tế - xã hội.**

Câu 9. Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

A. Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

B. Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

C. Dệt - may, kĩ thuật điện, hóa dầu, luyện kim màu.

D. Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

Câu 10. Tác động to lớn của tiến bộ khoa học kĩ thuật đối với phát triển công nghiệp không phải là làm

A. thay đổi quy luật phân bố sản xuất. B. nhiều ngành công nghiệp mới ra đời.

C. biến đổi rất mạnh mẽ môi trường. D. thay đổi việc khai thác tài nguyên.

Câu 6. Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

A. Hóa dầu. **B.** Giày - da. **C.** Dệt - may. **D.** Thực phẩm.

Bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp

Câu 1. Các quốc gia nào sau đây có trữ lượng quặng bô-xít lớn trên thế giới?

A. LB Nga, U-crai-na, Trung Quốc. **B.** Chi-lê, Hoa Kì, Ca-na-đa, LB Nga.

C. Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, LB Nga. **D. Ô-xtrây-li-a, Gia-mai-ca, Bra-xin.**

Câu 2. Ngành công nghiệp cần phải đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của một quốc gia đang phát triển là

A. thực phẩm. B. cơ khí. C. hóa chất. **D. điện lực.**

Câu 3. Ngành được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới là công nghiệp

A. sản xuất hàng tiêu dùng.
B. khai thác dầu khí.
C. điện tử - tin học.
D. khai thác than.

Câu 4. Vai trò quan trọng của công nghiệp điện lực là
A. cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
B. tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá.
C. nguyên liệu cơ bản cho ngành chế tạo máy.
D. giải quyết các nhu cầu về sinh hoạt, may mặc.

Câu 5. Vai trò của ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại là
A. cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành công nghiệp luyện kim.
B. cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế và đời sống xã hội.
C. nâng cao đời sống văn hóa và củng cố nền an ninh - quốc phòng.
D. sử dụng nguyên liệu sản xuất ra nhiều loại hóa phẩm, dược phẩm.

Câu 6. Nhận định nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp điện tử - tin học?
A. Không yêu cầu nguồn lao động có chất lượng cao.
B. Ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học - công nghệ.
C. Ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ năm 1990 trở lại đây.
D. Hoạt động sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?
A. Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.
B. Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
C. Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.
D. Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất.

Câu 6. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện rõ đặc điểm chung của công nghiệp điện lực?
A. Các cơ sở sản xuất điện phân bố chủ yếu trên các sông lớn hoặc nơi có gió mạnh.
B. Cơ cấu sản lượng điện thay đổi theo thời gian.
C. Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng.
D. Điện sản xuất từ than chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng điện.

Câu 7. Nhận định nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
A. Vốn đầu tư thường rất lớn.
B. Quy trình sản xuất đơn giản hơn.
C. Cơ cấu công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đa dạng.
D. Là ngành gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

PHẦN TRẢ LỜI ĐÚNG/ SAI

Câu 1: Cơ cấu ngành công nghiệp của một quốc gia có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế và sự phân bố công nghiệp? lựa chọn đúng sai cho các ý a, b, c, d
a. Cơ cấu công nghiệp chủ yếu dựa vào sự phát triển của các ngành công nghiệp nặng, không cần quan tâm nhiều đến ngành công nghiệp nhẹ. S
b. Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp từ nặng sang nhẹ có thể làm thay đổi sự phân bố công nghiệp và nhu cầu về lao động trong các khu vực khác nhau. Đ
c. Cơ cấu công nghiệp chỉ ảnh hưởng đến sự phân bố công nghiệp ở cấp quốc gia mà không liên quan đến các yếu tố địa phương hoặc khu vực. S
d. Các ngành công nghiệp có công nghệ cao thường có xu hướng tập trung ở các khu vực đô thị do yêu cầu về kỹ thuật và nhân lực. Đ

Câu 2: Vai trò của ngành công nghiệp trong phát triển kinh tế quốc gia như thế nào
a. Ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra việc làm và đóng góp vào GDP, nhưng không có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển cơ sở hạ tầng.

Sai *Công nghiệp* ***không chỉ tạo việc làm và đóng góp GDP*** *mà còn* ***thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng*** *như giao thông, điện, nước, logistics, khu công nghiệp.*

b. Công nghiệp có thể thúc đẩy sự phát triển kinh tế bằng cách gia tăng xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại của quốc gia. Đ

c. Ngành công nghiệp không ảnh hưởng đến các ngành khác trong nền kinh tế vì mỗi ngành hoạt động độc lập và không liên quan đến nhau. S

c. Sai *Các ngành kinh tế* ***có mối liên hệ chặt chẽ với nhau****.*

Công nghiệp cung cấp máy móc, phân bón, vật liệu cho nông nghiệp và dịch vụ; đồng thời nhận nguyên liệu từ các ngành khác.

d. Các ngành công nghiệp chính như chế biến chế tạo có vai trò lớn trong việc thúc đẩy sự đổi mới công nghệ và phát triển bền vững. Đ

Câu 3: Các đặc điểm của ngành công nghiệp có thể ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp như thế nào

a. Các ngành công nghiệp có mức độ đầu tư cao thường có xu hướng phát triển ở các khu vực có sẵn hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đ

b. Đặc điểm của ngành công nghiệp không ảnh hưởng nhiều đến sự phân bố công nghiệp vì yếu tố địa lý và môi trường là yếu tố quyết định chính. S

c. Ngành công nghiệp cần phải xem xét các yếu tố như chi phí vận chuyển và nguồn cung ứng nguyên liệu khi quyết định vị trí phân bố. Đ

d. Sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ không cần cân nhắc đến ảnh hưởng của ngành công nghiệp nặng đối với sự phân *bố và phát triển công nghiệp.S*

Câu 4: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố công nghiệp bao gồm những yếu tố nào

a. Các yếu tố như tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, và thị trường tiêu thụ đều đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định sự phân bố công nghiệp. Đ

b. Yếu tố môi trường không ảnh hưởng nhiều đến sự phân bố công nghiệp vì công nghiệp có thể hoạt động ở bất kỳ điều kiện môi trường nào. S

c. Chính sách và quy định của chính phủ có thể ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp qua việc tạo ra các ưu đãi và hạn chế. Đ

d. Các yếu tố nhân lực và kỹ thuật không quan trọng trong việc quyết định vị trí của các khu công nghiệp mới vì các khu vực có thể điều chỉnh linh hoạt.

Bài 31. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp, tác động của công nghiệp tới môi trường và định hướng phát triển công nghiệp

Câu 1. Ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

A. Điểm công nghiệp. **B.** Vùng công nghiệp.

C. Khu công nghiệp tập trung. **D.Trung tâm công nghiệp**

Câu 7. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có quy mô diện tích lớn nhất là

A. vùng công nghiệp. **B.** trung tâm công nghiệp.

C. khu công nghiệp. **D.** điểm công nghiệp.

Câu 3. Điều kiện nào sau đây **không** phải nhân tố quan trọng để hình thành vùng công nghiệp?

A. Dân cư đông đúc, trình độ lao động cao. **B.** Gần các vùng nguyên liệu nông sản.

C. Điều kiện thuận lợi phân bố công nghiệp. **D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.**

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

A. Khu công nghiệp tổng hợp có cơ sở sản xuất cho xuất khẩu, tiêu dùng.

B. Khu chế xuất là để bố trí các cơ sở công nghiệp chỉ dành cho xuất khẩu.

C. Trung tâm công nghiệp không có ngành sản xuất theo chuyên môn hóa.

D. Vùng công nghiệp là lãnh thổ sản xuất chuyên môn hóa và cấu trúc rõ.

Câu 15. Điểm nào sau đây **không** đúng với các xí nghiệp bổ trợ trong trung tâm công nghiệp?

A. Sản xuất các mặt hàng cho xuất khẩu. **B.** Sửa chữa các loại máy móc và thiết bị.

C. Cung cấp hàng tiêu dùng cho dân cư. **D.** Tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?

A. Khu vực có ranh giới rõ ràng. **B.** Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.

C. Gắn với đô thị vừa và lớn. **D.** Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp?

A. Có vị trí địa lí thuận lợi. B. Tập trung nhiều xí nghiệp.

C. Chi phí sản xuất thấp. **D. Có ranh giới không rõ.**

Câu 12. Vì sao hoạt động sản xuất công nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường nước và không khí

A. Do công nghiệp chỉ sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

B. Do quá trình sản xuất thải ra khí thải và nước thải chưa được xử lí.

C. Do công nghiệp làm tăng diện tích đất canh tác.

D. Do công nghiệp không sử dụng máy móc hiện đại.

Câu 14. Vì sao việc sử dụng công nghệ hiện đại trong công nghiệp góp phần bảo vệ môi trường?

A. Làm tăng lượng chất thải ra môi trường.

B. Giảm hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

C. Giúp khai thác hợp lí tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường.

D. Làm gia tăng ô nhiễm không khí và nguồn nước.

Bài 33: Cơ cấu, vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố dịch vụ

Câu 1. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Phân bố và mạng lưới dân cư. **D.** Mức sống và thu nhập thực tế.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

A. Mức sống và thu nhập thực tế. **B.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

C. Quy mô và cơ cấu dân số. **D.** Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 3. Vì sao ngành dịch vụ có cơ cấu ngành đa dạng?

A. Do không chịu tác động của thị trường B. Do nhu cầu của xã hội ngày càng phong phú

C. Do tài nguyên thiên nhiên phong phú D. Do ít chịu ảnh hưởng của khoa học – công nghệ

Câu 4. Tại sao thu nhập tăng lại làm nhu cầu dịch vụ tăng?

A. Vì người dân giảm chi tiêu cho dịch vụ B. Vì dịch vụ trở nên rẻ hơn

C. Vì người dân có khả năng chi trả nhiều hơn D. Vì dịch vụ không phụ thuộc thu nhập

Câu 5. Về kinh tế, ngành dịch vụ không có vai trò nào sau đây?

A. Tăng thu nhập quốc dân, thu nhập của các cá nhân trong xã hội.

B. Tăng cường toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và bảo vệ môi trường.

C. Thúc đẩy sự phân công lao động và hình thành cơ cấu lao động.

D. Các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt

Câu 6. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ?

A. Trực tiếp sản xuất của cải vật chất cho xã hội. B. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước.

C. Khai thác tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên. D. Tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.

Câu 7. Về mặt môi trường, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

A. Các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.

B. Các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt diễn ra thuận lợi.

C. Tăng cường toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường.

D. Góp phần khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Về mặt xã hội, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

A. Các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt diễn ra thuận lợi.

B. Các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.

C. Tăng cường toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường.

D. Góp phần khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải

Câu 1. Ưu điểm của ngành vận tải bằng đường sông là

A. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

B. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

C. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

D. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 2. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

A. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

B. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

C. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

D. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

Câu 3. Ưu điểm của ngành vận tải đường hàng không là

A. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

B. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

C. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

D. **trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.**

Câu 9. Nhận định nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

A. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

B. Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.

D. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.

Câu 6. Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

A. Khối lượng vận chuyển.

B. Cự li vận chuyển trung bình.

C. Sự an toàn cho hành khách.

D. Khối lượng luân chuyển.

Câu 2. Sự phát triển ồ ạt công nghiệp ô tô trên thế giới đã gây ra vấn đề xã hội nghiêm trọng nào sau đây?

A. Làm tai nạn giao thông không ngừng tăng.

B. Góp phần làm cạn kiệt nhanh tài nguyên.

C. Gây tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

D. Làm thu hẹp mạng lưới đường, nơi đỗ xe.

Câu 2. Việc khai thác khoáng sản quá mức sẽ gây ra hậu quả kinh tế nào sau đây?

A. Gia tăng ô nhiễm môi trường **B. Cạn kiệt nguồn tài nguyên**

C. Tăng thu nhập cho người dân D. Mở rộng thị trường tiêu thụ

PHẦN TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của đường sắt ở Việt Nam năm 2020

	Đường sắt
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	5,2
Khối lương luân chuyển (triệu tấn.km)	3818,9

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường sắt nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km) 619 USD/người 3818,9: 5,2 ≈ 734,4 km

Câu 2. Cho bảng số liệu **Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của đường ô tô ở Việt Nam năm 2020**

	Đường ô tô
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	1 307,9
Khối lương luân chuyển (triệu tấn.km)	75 162,9

(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường ô tô nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km) 57,5 km 75 162,9: 1 307,9 ≈ 57,5 km

Câu 3. Cho bảng số liệu Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của đường biển ở Việt Nam năm 2020

	Đường biển
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	69,6
Khối lương luân chuyển (triệu tấn.km)	152 277,2

(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km) 2188,5 km 152 277,2: 69,6 ≈ 2188,5 km

Câu 4. Cho bảng số liệu: **Số lượt khách nước ngoài đến Việt Nam phân theo phương tiện năm 2022**

(Đơn vị: Nghìn lượt người)

Năm	**2022**
Đường hàng không	3277,2
Đường thuỷ	3,1
Đường bộ	380,9
Tổng số	3661,2

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ số khách đến Việt Nam bằng đường hàng không trong năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %) 89,5% (3277,2: 3661,2)× 100 = 0,8949 × 100 = 89,5%

Câu 5. Khách đến Việt Nam bằng đường bộ chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số khách quốc tế năm 2022

10% 380,9: 3661,2) ×100 ≈ 10%

Câu 6. Số khách đến bằng đường thủy ít hơn đường bộ bao nhiêu nghìn người?

377,8 nghìn người 380,9 − 3,1 = 377,8 nghìn người

BÀI 35: ĐỊA LÝ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

PHẦN TRẢ LỜI ĐÚNG/ SAI lựa chọn đúng sai cho các ý a, b, c, d

Câu 1: Tại sao bưu chính viễn thông lại đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế hiện đại?

a. Bưu chính viễn thông tạo điều kiện kết nối thông tin nhanh chóng và hiệu quả giữa các khu vực kinh tế, hỗ trợ quá trình toàn cầu hóa. Đ

b. Ngành bưu chính viễn thông không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế, vì nó chỉ hỗ trợ trao đổi thông tin cá nhân. S

c. Việc phát triển bưu chính viễn thông giúp tăng cường sự cạnh tranh kinh tế toàn cầu thông qua việc truyền tải thông tin và giao dịch nhanh chóng. Đ

d. Bưu chính viễn thông chỉ có tác động nhỏ trong các khu vực có dân cư thưa thớt vì nhu cầu trao đổi thông tin ở những khu vực này thấp. S

Câu 2: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố của mạng lưới bưu chính viễn thông? lựa chọn đúng sai cho các ý a, b, c, d

a. Sự phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ và mật độ dân cư là các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phân bố của mạng lưới bưu chính viễn thông. Đ

b. Ở các khu vực nông thôn, mạng lưới bưu chính viễn thông thường phát triển mạnh hơn do ít gặp phải sự cạnh tranh về nguồn lực. S

c. Mức độ đô thị hóa cao và nhu cầu trao đổi thông tin lớn là yếu tố thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của mạng lưới bưu chính viễn thông. Đ

d. Yếu tố địa lý không tác động đến sự phân bố của bưu chính viễn thông vì công nghệ có thể triển khai đồng đều ở mọi khu vực. S

Câu 3: Những yếu tố nào đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành viễn thông trong thời đại công nghệ số? lựa chọn đúng sai cho các ý a, b, c, d

a. Sự phát triển của internet và công nghệ thông tin làm tăng đáng kể nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông, góp phần thúc đẩy ngành này. Đ
b. Viễn thông chỉ phát triển mạnh trong các quốc gia phát triển, nơi có điều kiện kinh tế và cơ sở hạ tầng tốt. S
c. Sự phổ biến của các thiết bị di động thông minh giúp gia tăng mạnh mẽ người dùng viễn thông ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Đ
d. Viễn thông không phát triển tại các quốc gia có dân số ít vì không có đủ nguồn lực để đầu tư vào cơ sở hạ tầng viễn thông. S
Câu 4: Vai trò của ngành bưu chính trong sự phát triển kinh tế - xã hội là gì
a. Bưu chính có vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa và thư tín, tạo điều kiện cho hoạt động thương mại điện tử phát triển. Đ
b. Ngành bưu chính chỉ tập trung vào việc trao đổi thư tín cá nhân, ít có vai trò trong các hoạt động kinh tế lớn. S
c. Sự phát triển của thương mại điện tử đã thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính và vận tải hàng hóa.Đ
d. Ngành bưu chính không có ảnh hưởng lớn đối với các khu vực nông thôn, nơi dịch vụ này không phát triển mạnh.S

Địa lí ngành thương mại

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** đúng với tiền tệ?
A. Tác đụng là vật ngang giá chung.
B. **Một loại hàng hóa thông thường.**
C. Thước đo giá trị hàng hoá, dịch vụ.
D. Là một loại hàng hoá đặc biệt.
Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với nội thương?
A. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.
B. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
C. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.
D. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.
Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với nội thương?
A. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.
B. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
C. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.
D. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.
Câu 5. Nhận định nào sau đây **không** đúng với nội thương?
A. **Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.**
B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.
D. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.
Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với ngoại thương?
A. **Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.**
B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
C. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.
D. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.
âu 7. Nội dung nào sau đây là chức năng cơ bản của WTO?
A. Bảo vệ quyền lợi của các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và khu vực Nam Á, Nam Mĩ.
B. Tăng cường buôn bán giữa các quốc gia thành viên với các quốc gia chưa gia nhập.
C. **Giải quyết các tranh chấp thương mại và giám sát chính sách thương mại quốc gia.**
D. Tăng cường trao đổi buôn bán giữa các nước trên thế giới với các khối liên minh.
Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương?
A. Gắn thị trường trong nước với ngoài nước.
B. **Chỉ phục vụ nhu cầu của một số đối tượng.**
C. Tạo ra thị trường thống nhất trong cả nước.

D. Thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tác động của hoạt động xuất khẩu tới sự phát triển nền kinh tế trong nước?

A. **Hoàn thiện kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu.**

B. Ngoại tệ thu được dùng để tích luỹ và nâng cao đời sống nhân dân.

C. Nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.

D. Nền sản xuất trong nước đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng.

Câu 8. Khách hàng lựa chọn dịch vụ tài chính ngân hàng dựa vào

A. tính thân thiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.

B. **tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.**

C. việc đánh giá trước, trong, sau khi sử dụng dịch vụ.

D. các nguồn tài sản, doanh thu, đối tượng phục vụ.

Câu 9. Ngành dịch vụ nào sau đây được mệnh danh "ngành công nghiệp không khói"?

A. Tài chính. **B.** Ngân hàng.

C. Du lịch. **D.** Bảo hiểm.

Câu 11. Sản phẩm tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động đa dạng.

B. **Tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống.**

C. Tính thuận tiện, nhanh chóng, lãi suất và phí dịch vụ cao.

D. Gồm hai bộ phận khăng khít với nhau, khó tách rời nhau.

Câu 8. Thương mại ở các nước đang phát triển thường có tình trạng nào dưới đây?

A. Ngoại thương phát triển hơn. **B.** Xuất khẩu dịch vụ thương mại.

C. Xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu. D. **Nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.**

Câu 6. Thành phần cơ bản của môi trường gồm có

A. tài nguyên thiên nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.

B. môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.

C. tự nhiên; quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối.

D. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, xã hội.

Câu 11. Môi trường sống của con người bao gồm có

A. môi trường nhân văn, môi trường nhân tạo và môi trường dân cư.

B. môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường xã hội.

C. môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường kinh tế.

D. môi trường xã hội, môi trường nhân tạo và môi trường kinh tế.

Bài 39; 40. Môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh

Câu 1. Phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai gọi là

A. giải pháp phát triển bền vững. **B.** định hướng phát triển bền vững.

C. sự phát triển bền vững. **D.** mục tiêu phát triển bền vững.

Câu 2. Những biện pháp nào sau đây cần được thực hiện để góp phần bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển?

A. Xoá đói, giảm nghèo, thu hút mạnh đầu tư của các nước ngoài.

B. Áp dụng khoa học công nghệ mới, nâng cao đời sống nhân dân.

C. Phát quang rừng làm đồng cỏ và tập trung tự túc lương thực.

D. Tăng cường khai thác khoáng sản, khai thác rừng quy mô lớn.

Câu 3. Tăng trưởng xanh là quá trình phát triển kinh tế gắn liền với yếu tố nào sau đây?

A. Khai thác tối đa tài nguyên thiên nhiên.

B. Bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên hợp lí.
C. Gia tăng sản lượng bằng mọi giá.
D. Tăng cường sử dụng nhiên liệu hoá thạch.

PHẦN TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2024, khối lượng luân chuyển hàng hóa của đường sông nước ta là 38171,3 triệu tấn.km, cự li vận chuyển trung bình của đường sông là 93 km. Hãy cho biết khối lượng vận chuyển hàng hóa của đường sông nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu tấn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Trả lời

Đáp án: 38171,3 : 93 ≈ 410

Câu 2. Năm 2010 và năm 2024, giá trị GDP của ngành dịch nước ta lần lượt là 1113,1 nghìn tỉ đồng và 4876,4 nghìn tỉ đồng. Hãy cho biết giá trị GDP của ngành dịch vụ nước ta năm 2024 gấp bao nhiêu lần năm 2010 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Trả lời

Đáp án: 4876,4 : 1113,1 ≈ 4,4

Câu 3. Năm 2024, lực lượng lao động của nước ta có 52942,3 nghìn người, trong đó tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo là 71,6%. Hãy cho biết năm 2024, số lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Trả lời

- Số lượng lao động chưa qua đào tạo là: 71,6 x 52942,3 : 100 = 37906,6868 nghìn người

Đáp án: 52942,3 - 37906,6868 = 15035,6132 nghìn người ≈ 15 triệu người

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Dân số và tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá hiện hành của nước ta năm 2021 và 2024

Năm	**Dân số** *(triệu người)*	**Tổng sản phẩm trong nước** *(tỉ đồng)*
2021	98,5	8 487 475,6
2024	101,3	11 511 867,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Nxb Thống kê năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết bình quân GDP/người của nước ta năm 2024 so với năm 2021 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Trả lời

- GDP/người năm 2021 là: 8487475,6 : 98,5 = 86167,26497 nghìn đồng/người = 86,16726497 triệu đồng/người

- GDP/người năm 2024 là: 11511867,2 : 101,3 = 113641,3346 nghìn đồng/người = 113,6413346 triệu đồng/người

Đáp án: (113,6413346 - 86,16726497): 86,16726497 x 100 ≈ 31,9

Câu 5. Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta là 6447397,4 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu từ dịch vụ du lịch là 762893,3 tỷ đồng. Hãy cho biết doanh thu từ dịch vụ du lịch chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta năm 2024 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Trả lời

Đáp án: 762893,3 : 6447397,4 x 100 ≈ 11,8

Câu 6. Năm 2020 và năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa nước ta lần lượt là 3815079,1 tỷ đồng và 4928680,9 tỷ đồng. Hãy cho biết doanh thu bán lẻ hàng hóa nước ta năm 2024 so với năm 2020 tăng bao nhiêu nghìn tỷ đồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Trả lời

Đáp án: 4928680,9 - 3815079,1 = 1113601,8 tỷ đồng ≈ 1114

Câu 7. Năm 2024, nước ta có trị giá xuất khẩu hàng hóa là 405,9 tỉ USD và trị giá nhập khẩu hàng hóa là 381,0 tỉ USD. Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2024 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Trả lời

Đáp án: 405,9 - 381,0 ≈ 24,9

Câu 8. Cho bảng số liệu: **Sản lượng than sạch và khí tự nhiên của nước ta năm 2020 và 2024**

Năm	2020	2024
Than sạch *(nghìn tấn)*	44 598,4	45 315,0
Khí tự nhiên *(triệu m^3)*	9 160,0	6 350,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tốc độ tăng trưởng năm 2024 so với năm 2020 (coi năm 2020 = 100%) của sản lượng than sạch cao hơn của sản lượng khí tự nhiên bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Trả lời

- Tốc độ tăng trưởng của sản lượng than sạch là: 45315,0 : 44598,4 x 100 = 101,6067841%
- Tốc độ tăng trưởng của sản lượng khí tự nhiên là: 6350,0 : 9160,0 x 100 = 69,3231441%

Đáp án: 101,6067841 - 69,3231441 ≈ 32,3

Câu 9. Doanh thu du lịch lữ hành của nước ta năm 2019 là 44,7 nghìn tỉ đồng, năm 2024 là 79,0 nghìn tỉ đồng. Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành của nước ta năm 2024 so với năm 2019 là bao nhiêu phần trăm (coi năm 2019 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Trả lời

Đáp án: 79,0 : 44,7 x 100 ≈ 177

IV.Tự luận

HS học theo tập

Chúc các em gặt hái nhiều thành công trong kì thi sắp tới

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2026

DUYỆT CỦA TỔ TRƯỞNG | **GIÁO VIÊN SOẠN**

Nguyễn Thị Chót | **Phan Thị Trúc Linh**